| | |
|---|---|
| UBND TỈNH TRÀ VINH<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 05/SXD-KTVLXD | *Trà Vinh, ngày 15 tháng 5 năm 2017* |

# CÔNG BỐ

**Giá Vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

*Ghi chú:*

*- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.*

*- Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.*

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.

**GIÁM ĐỐC**

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Tài

## BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
## (Kèm theo Công văn số 05/SXD-HĐXD ngày 15/5/2017 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cát** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 80.000 | 100.000 | | | | | | | |
| 2 | Cát vàng mi (nhuyễn) | $M^3$ | 150.000 | 250.000 | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | $M^3$ | 230.000 | 320.000 | | | | | | | |
| | **Đá** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 10*20 xanh | $M^3$ | 540.000 | 500.000 | | | | | | | |
| 2 | Đá 10*20 xám (đen) | $M^3$ | 420.000 | 350.000 | | | | | | | |
| 3 | Đá 40*60 xanh | $M^3$ | 430.000 | 390.000 | | | | | | | |
| 4 | Đá 40*60 xám (đen) | $M^3$ | 320.000 | 300.000 | | | | | | | |
| 5 | Đá 0*40 xám (đen) | $M^3$ | | 270.000 | | | | | | | |
| 6 | Đá 10*10,2 xám (đen) | $M^3$ | | 370.000 | | | | | | | |
| 7 | Đá mi sàn, xám (đen) | $M^3$ | | 280.000 | | | | | | | |
| 8 | Đá mi bụi, xám (đen) | $M^3$ | | 260.000 | | | | | | | |
| | **Xi măng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng trắng Thái | Bao 40kg | 180.000 | | | | | | | | |
| 3 | Xi măng PC30 Cần Thơ | Bao 50kg | 76.000 | | | | | | | | |
| 4 | Xi măng PC40 Cần Thơ | Bao 50kg | 75.000 | 80.000 | | | | | | | |
| 5 | Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ) | Bao 50kg | 84.000 | | | | | | | | |
| 6 | Xi măng PC40 Holcin | Bao 50kg | 90.000 | 95.000 | | | | | | | |
| 7 | Xi măng Tây Đô | Bao 50kg | 80.000 | | | | | | | | |
| 8 | Xi măng TOPHOME PCB40 | Bao 50kg | 86.000 | | | | | | | | |
| 9 | Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg | Bao 50kg | 77.500 | 80.000 | | | | | | | |
| 10 | Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg | Bao 50kg | 69.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg | Bao 50kg | 80.500 | | | | | | | | |
| | **Gạch các loại + Vữa xây** | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ống loại thường 8*8*18 | Viên | 1.100 | 1.200 | | | | | | | |
| 2 | Gạch thẻ loại thường 4*8*18 | Viên | 1.200 | 1.100 | | | | | | | |
| 3 | Gạch ống bêtông xi măng (80*80*180) | Viên | | | | | | | | | |
| 4 | Gạch thẻ bêtông xi măng (40*80*180) | Viên | | | | | | | | | |
| 5 | Gạch granite lát nền (40*40) | $M^2$ | 120.000-130.000 | | | | | | | | |
| 6 | Gạch granite lát cầu thang (30*60) | $M^2$ | 130.000-140.000 | | | | | | | | |
| | **Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: Đường Nguyễn Đáng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.** | | | | | | | | | | |
| | **Gạch bê tông bột không nung** | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg | Viên | 1.200 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 2 | Gạch ống (80*80*180)- 1,9kg | Viên | 1.300 | | | | | | | | |
| 3 | Gạch ống (95*140*200)- 4kg | Viên | 3.500 | | | | | | | | |
| 4 | Gạch ống (90*190*390)- 9kg | Viên | 7.000 | | | | | | | | |
| 5 | Gạch ống (190*190*390)- 18kg | Viên | 14.500 | | | | | | | | |
| | **Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHẸ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976** | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 2 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 3 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 4 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100) | Cái | 70.000 | | | | | | | | |
| 6 | Bay xây răng cưa cải tiến( bay xây tường 200) | Cái | 90.000 | | | | | | | | |
| 7 | Vữa Xây HIDICO-BTN | Bao 50 kg | 195.000 | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH SX - XD thương mại Nhật Anh - Địa chỉ: xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,888573** | | | | | | | | | | |
| | **Gạch bê tông bột không nung** | | | | | | | | | | |
| 1 | 4 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.100 | | | | | | | | |
| 2 | 8 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.100 | | | | | | | | |
| 3 | 9 cm* 19 cm* 119 cm | Viên | 2.500 | | | | | | | | |
| 4 | 9 cm* 19 cm* 39 cm | Viên | 5.000 | | | | | | | | |
| 5 | 19 cm* 19 cm* 39 cm | Viên | 10.000 | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH MTV xây dựng - Thương mại Minh Thành - Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,883375 (Xưởng sản xuất: Ấp Gò Tiến, xã nhị Long, huyện Càng Long)** | | | | | | | | | | |
| | **Gạch bê tông bột không nung** | | | | | | | | | | |
| 1 | 4 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.200 | | | | | | | | |
| 2 | 8 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.400 | | | | | | | | |
| | **Sắt các loại** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sắt Ø6 miền Nam | Kg | 13.400 | 14.500 | | | | | | | |
| 2 | Sắt Ø6 Đà Nẵng | Kg | | | | | | | | | |
| 3 | Sắt Ø8 miền Nam | Kg | 13.400 | 14.500 | | | | | | | |
| 4 | Sắt Ø8 Đà Nẵng | Kg | | | | | | | | | |
| 5 | Sắt Ø10 dài 11,7m | Cây | 84.000 | 92.000 | | | | | | | |
| 6 | Sắt Ø12 dài 11,7m | Cây | 127.000 | 133.000 | | | | | | | |
| 7 | Sắt Ø14 dài 11,7m | Cây | 175.000 | 185.000 | | | | | | | |
| 8 | Sắt Ø16 dài 11,7m | Cây | 226.000 | | | | | | | | |
| 9 | Sắt Ø18 dài 11,7m | Cây | 288.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Sắt Ø20 dài 11,7m | Cây | 357.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sắt Ø22 dài 11,7m | Cây | 434.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TƯỜNG. ĐC: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh. ĐT: 08.3820.3820** | | | | | | | | | | |
| 13 | Thép cuộn 6 mm CB240T | Kg | 11.572 | 11.572 | 11.572 | 11.572 | 11.572 | 11.572 | 11.572 | 11.572 | |
| 14 | Thép cuộn 8 mm CB240T | Kg | 11.517 | 11.517 | 11.517 | 11.517 | 11.517 | 11.517 | 11.517 | 11.517 | |
| 15 | Thép vằn 10 mm SD295/CB 300V | Kg | 11.352 | 11.352 | 11.352 | 11.352 | 11.352 | 11.352 | 11.352 | 11.352 | |
| 16 | Thép vằn 12 mm-20mm SD295/CB 300V | Kg | 11.187 | 11.187 | 11.187 | 11.187 | 11.187 | 11.187 | 11.187 | 11.187 | |
| 17 | Thép vằn 10 mm CB400V | Kg | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | 11.440 | |
| 18 | Thép vằn 12 - 32 mm CB400V | Kg | 11.275 | 11.275 | 11.275 | 11.275 | 11.275 | 11.275 | 11.275 | 11.275 | |
| | **CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730** | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T) | tấn | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | **Giá chưa có thuế (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112 ASTMA615/A615M BS 4449; JIS G3112)** |
| 2 | Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V) | tấn | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | |
| 3 | Thép thanh vằn Ø10( mác thép CB300-V; CB400-V | tấn | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | |
| 4 | Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390) | tấn | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | |
| 5 | Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40) | tấn | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | 14.500.000 | |
| 6 | Thép thanh vằn Ø10( mác thép GR60) | tấn | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | |
| 7 | Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 ( mác thép GR60) | tấn | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | |
| 8 | Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V) | tấn | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | |
| 9 | Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR460;SD490) | tấn | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | |
| | **Thép tấm +Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống** | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m | Kg | 16.500 | | | | | | | | |
| 2 | Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m | Kg | 16.500 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m | Kg | 16.500 | | | | | | | | |
| 4 | Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m | Kg | 16.200 | | | | | | | | |
| 5 | Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m | Kg | 15.900 | | | | | | | | |
| 6 | Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m | Kg | 15.900 | | | | | | | | |
| 7 | Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m | Kg | 15.000 | | | | | | | | |
| 8 | Ống Inox Ø19 dày 9 dem | Cây | 182.000 | | | | | | | | |
| 9 | Ống Inox Ø25 dày 9 dem | Cây | 248.000 | | | | | | | | |
| 10 | Ống Inox Ø32 dày 1li | Cây | 354.000 | | | | | | | | |
| 11 | Ống Inox Ø42 dày 1 li | Cây | 459.000 | | | | | | | | |
| 12 | Ống Inox Ø50 dày 9d | Cây | 572.000 | | | | | | | | |
| 14 | Ống Inox Ø60 dày 1.4 li | Cây | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | |
| 15 | Ống Inox Ø76 dày 1.4 li | Cây | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | |
| 16 | Ống Inox Ø90 dày 1.4 li | Cây | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | |
| 17 | Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li | Cây | 170.000 | | | | | | | | |
| 18 | Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li | Cây | 250.000 | | | | | | | | |
| 19 | Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li | Cây | 280.000 | | | | | | | | |
| 20 | Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li | Cây | 379.000 | | | | | | | | |
| 21 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li | M | 59.000 | | | | | | | | |
| 22 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li | M | 74.000 | | | | | | | | |
| 23 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li | M | 36.000 | | | | | | | | |
| 24 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li | M | 48.000 | | | | | | | | |
| 25 | Thép chữ C 40*80 dày 2li | M | 38.000 | | | | | | | | |
| 26 | Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m | M | 42.000 | | | | | | | | |
| 27 | Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m | Cây | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m | Cây | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 29 | Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m | Cây | 332.000 | 332.000 | 332.000 | 332.000 | 332.000 | 332.000 | 332.000 | 332.000 | |
| 30 | Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m | Cây | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | |
| 31 | Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m | Cây | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | |
| 32 | Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m | Cây | 493.000 | 493.000 | 493.000 | 493.000 | 493.000 | 493.000 | 493.000 | 493.000 | |
| 33 | Thép hộp 50*100*2 li dài 6m | Cây | 408.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733** | | | | | | | | | | |
| 34 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | |
| 35 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | 16.100 | |
| 36 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | |
| 37 | Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | |
| 38 | Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | |
| 39 | Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | Kg | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | Kg | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | Giá đã có VAT |
| 41 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 | 22.900 | |
| 42 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | |
| 43 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | |
| 44 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. | Kg | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | |
| 45 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | Kg | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | |
| 46 | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200 | Kg | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | |
| | **CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thọai: 07103.839.461** | | | | | | | | | | |
| | **Xà gồ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)** | | | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 1 | Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm) | M | 26.681 | | | | | | | | |
| 2 | Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm) | M | 33.495 | | | | | | | | |
| 3 | Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) | M | 39.848 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm) | M | 63.063 | | | | | | | | |
| 5 | Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm) | M | 77.501 | | | | | | | | |
| 6 | Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm) | M | 90.090 | | | | | | | | |
| 7 | Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm) | M | 101.525 | | | | | | | | |
| 8 | Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm) | M | 118.157 | | | | | | | | |
| | **Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT ( bảo hành 20 năm)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) | M | 46.778 | | | | | | | | |
| 2 | Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) | M | 57.750 | | | | | | | | |
| 3 | Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) | M | 60.060 | | | | | | | | |
| 4 | Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) | M | 91.361 | | | | | | | | |
| 5 | Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) | M | 106.376 | | | | | | | | |
| | **Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT** | | | | | | | | | | |
| 1 | Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20 | con | 1.536 | | | | | | | | |
| 2 | Vít liên kết TRUSSTITE ( d=6mm) | con | 3.061 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Bulon đạn M12 và ty ren 8.8* M12x 150mm, 2 long đền, 2 | con | 18.526 | | | | | | | | |
| 4 | Bulon đạn M12 và ty ren 8.8* M12x 200mm, 2 long đền, 2 | con | 24.417 | | | | | | | | |
| 5 | Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3 | Cái | 18.365 | | | | | | | | |
| 6 | Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1 | Cái | 18.365 | | | | | | | | |
| 7 | Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150 | 6m | 473.319 | | | | | | | | |
| 8 | Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150 | 6m | 318.780 | | | | | | | | |
| 9 | Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu | 6m | 586.278 | | | | | | | | |
| 10 | Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm | 6m | 474.012 | | | | | | | | |
| 11 | Thanh giằng mái khổ 50mm,mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150 | 50m | 1.322.475 | | | | | | | | |
| | **HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói** | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, đơn giá tính trên m2 mái | M2 | 792.792 | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, đơn giá tính trên m2 mái | M2 | 863.262 | | | | | | | | |
| | **HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐỔ BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | |
| | - Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái | $M^2$ | 563.763 | | | | | | | | |
| | **HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN** | | | | | | | | | | |
| | (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn | $M^2$ | 651.851 | | | | | | | | |
| | **Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m | M | 106.145 | | | | | | | | |
| 2 | C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m | M | 131.324 | | | | | | | | |
| 3 | C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m | M | 161.354 | | | | | | | | |
| 4 | C & Z 15012, dày 1,2mm,trọng lượng 2,89kg/m | M | 143.567 | | | | | | | | |
| 5 | C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m | M | 177.986 | | | | | | | | |
| 6 | C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m | M | 219.104 | | | | | | | | |
| 7 | C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m | M | 224.648 | | | | | | | | |
| 8 | C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m | M | 276.969 | | | | | | | | |
| 9 | C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m | M | 358.050 | | | | | | | | |
| 10 | C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m | M | 313.121 | | | | | | | | |
| 11 | C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m | M | 405.059 | | | | | | | | |
| 12 | C & Z 25030, dày 2,4mm, trọng lượng 10,33kg/m | M | 566.759 | | | | | | | | |
| 13 | C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m | M | 565.026 | | | | | | | | |
| 14 | C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 12,76kg/m | M | 699.468 | | | | | | | | |
| 15 | C & Z 35024, dày 2,4mm, trọng lượng 12,44kg/m | M | 693.809 | | | | | | | | |
| 16 | C & Z 35030, dày 3.0mm, trọng lượng 15,54kg/m | M | 858.627 | | | | | | | | |
| 17 | C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m | M | 692.830 | | | | | | | | |
| 18 | C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 16,77kg/m | M | 857.550 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông) | M | 65.604 | | | | | | | | |
| 20 | Bulông cho xà gồ M12 - G4.6 | bộ | 5.521 | | | | | | | | |
| | **Tấm lợp Gấu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.45mm | $M^2$ | 257.103 | | | | | | | | |
| 2 | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.43mm | $M^2$ | 304.458 | | | | | | | | |
| 3 | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.48mm | $M^2$ | 329.868 | | | | | | | | |
| | **Tấm lợp lạnh mạ màu ( bảo hành 10 năm)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.40mm | $M^2$ | 214.368 | | | | | | | | |
| 2 | Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm | $M^2$ | 278.033 | | | | | | | | |
| | **Xà Gồ Gấu Trắng TS96 -Zincalume** | | | | | | | | | | |
| 1 | Dày 0.65mmTCT | M | 85.586 | | | | | | | | |
| 2 | Dày 0.80mmTCT | M | 105.221 | | | | | | | | |
| 3 | Dày 1.05mmTCT | M | 119.196 | | | | | | | | |
| | **Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép Zincalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65 | $M^2$ | 319.935 | | | | | | | | |
| 2 | Thép Clean ColorbondXRW AZ150 , dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65 | $M^2$ | 406.791 | | | | | | | | |
| | **Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm** | | | | | | | | | | |
| 1 | LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150 | $M^2$ | 262.647 | | | | | | | | |
| 2 | TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100 | $M^2$ | 309.656 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm-COLORBONDXRW-G550AZ150 | $M^2$ | 335.528 | | | | | | | | |
| | **Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách)** | | | | | | | | | | |
| 1 | LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150 | $M^2$ | 218.873 | | | | | | | | |
| 2 | LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm-COLORBONDXRW-G550AZ150 | $M^2$ | 283.668 | | | | | | | | |
| | **Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đai kẹp mạ kẽm KL65 | Cái | 14.322 | | | | | | | | |
| 2 | Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm | Cái | 832 | | | | | | | | |
| 3 | Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm | Cái | 5.290 | | | | | | | | |
| 4 | Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm | Cái | 3.110 | | | | | | | | |
| 5 | Tấm trần Ceidek, dầy 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond | $M^2$ | 383.576 | | | | | | | | |
| 6 | Tấm trần Ceidek, dầy 0.340mmAPT, rộng 150mm - Apex | $M^2$ | 327.789 | | | | | | | | |
| | **Phụ kiện của tấm trần Ceidek** | | | | | | | | | | |
| 1 | Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây | Cây | 115.269 | | | | | | | | |
| 2 | Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây) | Cây | 19.543 | | | | | | | | |
| 3 | Tăng đơ cho dây treo đk 4mm | Cái | 2.021,0 | | | | | | | | |
| | **Khuôn bông + ô hoa** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 800*1000 | Khung | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | |
| 2 | Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200 | Khung | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | |
| 3 | Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10 | Khung | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | |
| 4 | Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12 | Khung | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | |
| | **Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn dầu màu xám 20kg/thùng | Thùng | 783.000 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn dầu màu xanh 20kg/thùng | Thùng | 862.000 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn chống rỉ màu đỏ 23kg/thùng | Thùng | 475.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn chống rỉ màu xám 23kg/thùng | Thùng | 545.000 | | | | | | | | |
| 5 | Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt | M2 | 60.000 | | | | | | | | |
| 6 | Mạ kẽm thép hình các loại | M2 | 60.000 | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH Sơn- Đa vít (SƠN LATVEGAS)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn phủ nội thất (Extra- in) | thùng 18L | 750.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Xantex- in) | thùng 18L | 1.299.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Bóng mờ **Satin** lao chùi hiệu quả) | thùng 18L | 2.642.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả) | thùng 5L | 1.170.000 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white) | thùng 18L | 1.700.000 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex) | thùng 18L | 1.200.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex) | thùng 18L | 1.730.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovertex- ex) | thùng 18L | 2.870.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1) | thùng 18L | 1.350.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote) | thùng 18L | 2.350.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk) | thùng 18L | 1.700.000 | | | | | | | | |
| 5 | Bột trét nội thất | Bao 40kg | 290.000 | | | | | | | | |
| | Bột trét ngoại thất | Bao 40kg | 340.000 | | | | | | | | |
| | Bột trét nội, ngoại thất cao cấp | Bao 40kg | 390.000 | | | | | | | | |
| | **Sơn nước các loại + Bột trét các loại** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn lót chống thấm Beauty | thùng 4L | 410.500 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn phủ trong nhà Beauty | thùng 17L | 1.664.500 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn phủ trong nhà Fancy V618 | thùng 4L | 198.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn phủ trong nhà Fancy V618 | thùng 17L | 752.500 | | | | | | | | |
| 5 | Sơn phủ trong nhà Beauty In | thùng 4L | 296.500 | | | | | | | | |
| 6 | Sơn phủ ngoài nhà Beauty In | thùng 17L | 1.106.000 | | | | | | | | |
| 7 | Sơn phủ ngoài nhà Medallion | thùng 1L | 296.500 | | | | | | | | |
| 8 | Sơn phủ ngoài nhà Medallion | thùng 5L | 1.379.500 | | | | | | | | |
| 9 | Sơn phủ ngoài nhà Solarshield | thùng 1L | 262.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn phủ ngoài nhà Solarshield | thùng 5L | 1.243.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex | thùng 4L | 388.000 | | | | | | | | |
| 12 | Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829 | thùng 17L | 1.425.000 | | | | | | | | |
| 13 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 1L | 171.000 | | | | | | | | |
| 14 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 5L | 695.000 | | | | | | | | |
| 15 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 17L | 2.155.000 | | | | | | | | |
| 16 | Sơn Mykolor (nội thất) | 5L | 408.000 | | | | | | | | |
| 17 | Sơn Mykolor chống kềm ( ngoại | 5L | 770.000 | | | | | | | | |
| 18 | Bộ trét Mykolor (nội thất) | Bao | 200.000 | | | | | | | | |
| 19 | Bộ trét Mykolor (ngoại thất) | | 315.000 | | | | | | | | |
| | **CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg | Kg | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | |
| 2 | Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg | Kg | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | |
| 3 | Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg | Kg | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | |
| 4 | Sơn nước ngoại thất JOTON JONY( màu*) thùng/18L/22.5kg | Kg | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | |
| 5 | Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg | Kg | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg | Kg | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | |
| 7 | Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg | Kg | 189.538 | 189.538 | 189.538 | 189.538 | 189.538 | 189.538 | 189.538 | 189.538 | |
| 8 | Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg | Kg | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | |
| 9 | Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg | Kg | 56.872 | 56.872 | 56.872 | 56.872 | 56.872 | 56.872 | 56.872 | 56.872 | |
| | Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg | Kg | 39.177 | 39.177 | 39.177 | 39.177 | 39.177 | 39.177 | 39.177 | 39.177 | |
| | Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg | Kg | 121.624 | 121.624 | 121.624 | 121.624 | 121.624 | 121.624 | 121.624 | 121.624 | |
| | Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg | Kg | 73.504 | 73.504 | 73.504 | 73.504 | 73.504 | 73.504 | 73.504 | 73.504 | |
| 10 | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg | Kg | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | |
| 11 | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg | Kg | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | |
| 12 | Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg) | Kg | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | |
| 13 | Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg) | Kg | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | |
| | **CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM.** Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ CHí Minh<br>Văn phòng: P 606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q 1, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: (+84) 8 360 11486 Fax: (+84) 8 37442502<br>**Nhà phân phối NAM PHONG** .ĐC: 276 Kiên Thị Nhẫn, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh. ĐT : 0914.898.388 – 0906.712.669 | | | | | | | | | | |
| 1 | LAVENDER nội 18L | Thùng | 740.000 | | | | | | | | |
| 2 | LAVENDER nội 5L | Thùng | 230.000 | | | | | | | | |
| 3 | LAVENDER ngoại 18L | Thùng | 1.600.000 | | | | | | | | |
| 4 | LAVENDER ngoại 5L | Thùng | 480.000 | | | | | | | | |
| 5 | VEGO nội 18L | Thùng | 1.300.000 | | | | | | | | |
| 6 | VEGO nội 5L | Thùng | 390.000 | | | | | | | | |
| 7 | VEGO ngoại 18L | Thùng | 2.700.000 | | | | | | | | |
| 8 | VEGO ngoại 5L | Thùng | 770.000 | | | | | | | | |
| 9 | Sơn lót ENRIC đa năng 18L | Thùng | 2.100.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Sơn lót ENRIC đa năng 5L | Thùng | 640.000 | | | | | | | | |
| 11 | Bột VETORIC nội | Thùng | 220.000 | | | | | | | | |
| 12 | Bột VETORIC ngoại | Thùng | 290.000 | | | | | | | | |
| 13 | ZURIK nội thất dễ lau chùi 18L | Thùng | 1.950.000 | | | | | | | | |
| 14 | ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L | Thùng | 590.000 | | | | | | | | |
| 15 | ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L | Thùng | 130.000 | | | | | | | | |
| 16 | ZURIK ngoại thất bóng 18L | Thùng | 3.500.000 | | | | | | | | |
| 17 | ZURIK ngoại thất bóng 5L | Thùng | 1.050.000 | | | | | | | | |
| 18 | ZURIK ngoại thất bóng 1L | Thùng | 235.000 | | | | | | | | |
| 19 | Sơn ENRIC NANO nội 18L | Thùng | 1.650.000 | | | | | | | | |
| 20 | Sơn ENRIC NANO nội 5L | Thùng | 500.000 | | | | | | | | |
| 21 | Sơn ENRIC NANO ngoại 18L | Thùng | 2.500.000 | | | | | | | | |
| 22 | Sơn ENRIC NANO ngoại 5L | Thùng | 780.000 | | | | | | | | |
| 23 | Bột ZURIK chống thấm | 40kg | 340.000 | | | | | | | | |
| 24 | ENRIC chống bám bẩn nội thất 18L | Thùng | 2.960.000 | | | | | | | | |
| 25 | ENRIC chống bám bẩn nội thất 5L | Thùng | 880.000 | | | | | | | | |
| 26 | ENRIC chống bám bẩn nội thất 1L | Thùng | 190.000 | | | | | | | | |
| 27 | ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 5L | Thùng | 1.350.000 | | | | | | | | |
| 28 | ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 1L | Thùng | 310.000 | | | | | | | | |
| 29 | Sơn lót ENRIC NANO nội 18L | Thùng | 1.650.000 | | | | | | | | |
| 30 | Sơn lót ENRIC NANO nội 5L | Thùng | 500.000 | | | | | | | | |
| 31 | Sơn lót ENRIC NANO ngoại 18L | Thùng | 2.500.000 | | | | | | | | |
| 32 | Sơn lót ENRIC NANO ngoại | Thùng | 780.000 | | | | | | | | |
| 33 | Bột ENRIC chống thấm tối ưu | 40kg | 390.000 | | | | | | | | |
| | **Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tol Đà Nẵng | Tấm | | | | | 68.000 | | | | |
| 2 | Tol nhựa lấy sáng KT 2m*1.07m | Tấm | 125.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m | Tấm | 72.000 | 73.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | |
| 4 | Ngói úp nóc | viên | | 22.000 | | | | | | | |
| | **Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Lô 8B, khu CN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120** | | | | | | | | | | |
| 4 | Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2 | Viên | 14.470 | | | | | | | | |
| 5 | Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2 | Viên | 14.800 | | | | | | | | |
| 6 | Ngói nóc | Viên | 27.500 | | | | | | | | |
| 7 | Ngói rìa | Viên | 27.500 | | | | | | | | |
| 8 | Ngói cuối rìa | Viên | 33.500 | | | | | | | | |
| 9 | Ngói ghép hai | Viên | 33.500 | | | | | | | | |
| 10 | Ngói cuối nóc | Viên | 35.500 | | | | | | | | |
| 11 | Ngói cuối mái | Viên | 35.500 | | | | | | | | |
| 12 | Ngói chạc 3, ngói chữ T | Viên | 44.500 | | | | | | | | |
| 13 | Ngói chạc 4 | Viên | 44.500 | | | | | | | | |
| | **Tol + Trần** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm | M | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | 103.000 | |
| 2 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm | M | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | |
| 3 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm | M | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | |
| 4 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm | M | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | |
| 5 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm | M | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | |
| 6 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm | M | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | |
| 7 | Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm | M | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm | M | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | |
| 9 | Tol ngói dày 0,4mm | M | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | |
| 10 | Tol ngói dày 0,42mm | M | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | |
| 11 | Tol ngói dày 0,45mm | M | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | |
| 12 | Tol ngói dày 0,48mm | M | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | 111.000 | |
| 13 | Tol ngói dày 0,5mm | M | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | |
| 14 | Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm | $M^2$ | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | |
| 15 | Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm | $M^2$ | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | |
| 16 | Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp) | Tấm | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG. Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888** | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí | $M^2$ | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | |
| 2 | Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal | $M^2$ | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | |
| 3 | Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC) | $M^2$ | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | |
| 4 | Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) | $M^2$ | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | |
| 5 | Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) | $M^2$ | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | |
| 6 | Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm | $M^2$ | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm | $M^2$ | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | ( giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt) |
| 8 | Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | $M^2$ | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | |
| 9 | Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | $M^2$ | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | |
| 10 | Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm | $M^2$ | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | |
| 11 | Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | $M^2$ | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | |
| 12 | Vách ngăn Chống Cháy 60 phút V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp) | $M^2$ | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | |
| 13 | Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp) | $M^2$ | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | |
| | **Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ** | | | | | | | | | | |
| 1 | Ván Okan ( Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt | Tấm | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | |
| 2 | Ván Okan ( ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt | Tấm | 405.000 | 405.000 | 405.000 | 405.000 | 405.000 | 405.000 | 405.000 | 405.000 | |
| 3 | Ván ép dày 10mm KT 1m*2m | Tấm | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | |
| 4 | Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m | Tấm | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | |
| 5 | Ván ép dày 18mm KT 1m*2m | Tấm | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | |
| 6 | Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m | Tấm | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | |
| 7 | Ván ép cofa | $M^3$ | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m | $M^3$ | 12.395.000 | 12.395.000 | 12.395.000 | 12.395.000 | 12.395.000 | 12.395.000 | 12.395.000 | 12.395.000 | |
| 9 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m | $M^3$ | 13.854.000 | 13.854.000 | 13.854.000 | 13.854.000 | 13.854.000 | 13.854.000 | 13.854.000 | 13.854.000 | |
| 10 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) | $M^3$ | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | |
| 11 | Gỗ dầu núi xẻ (đủ mực) | $M^3$ | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | |
| 12 | Gỗ dầu giòng xẻ (đủ mực) | $M^3$ | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | |
| 13 | Gỗ thao lao xẻ (đủ mực) | $M^3$ | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | |
| 14 | Gỗ chuyên làm cầu đường | $M^3$ | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | |
| 15 | Gỗ cam xe (đủ mực) dài dưới 3m | $M^3$ | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | |
| 16 | Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m | $M^3$ | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | |
| 17 | Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m | $M^3$ | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | 28.200.000 | |
| | **Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi lá sách | $M^2$ | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | |
| 2 | Cửa sổ lá sách 8*10 | Bộ | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| 3 | Cửa đi lá sách 10*12 | Bộ | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | |
| 4 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1 | $M^2$ | 680.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ<7m vuông loại 1 | $M^2$ | 710.000 | | | | | | | | |
| 6 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2 | $M^2$ | 650.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2 | $M^2$ | 680.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3 | $M^2$ | 620.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3 | $M^2$ | 650.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10 | $M^2$ | 2.900.000 | | | | | | | | |
| 11 | Khung bao gỗ thao lao 6*12 | $M^2$ | 300.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Cửa panô kính thường thao lao đố cánh 4*8 | $M^2$ | 1.900.000 | | | | | | | | |
| 13 | Khung bao gỗ thao lao 5*10 | M | 250.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10 | $M^2$ | 4.100.000 | | | | | | | | |
| 15 | Cửa thao lao đố 3*8 không khung bao | $M^2$ | 700.000 | | | | | | | | |
| 16 | Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20 | $M^2$ | 4.900.000 | | | | | | | | |
| 17 | Tay vịn cầu thang thao lao 8*20 | M | 750.000 | | | | | | | | |
| 18 | Tay vịn cầu thang thao lao 5*10 | M | 400.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC.** Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039 | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan) | $M^2$ | 1.100.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30 | $M^2$ | 700.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan) | $M^2$ | 1.100.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30 | $M^2$ | 750.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60 | $M^2$ | 800.000 | | | | | | | | |
| 6 | Khung bông cửa sắt (sắt vuông) | $M^2$ | 350.000 | | | | | | | | |
| 7 | Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14) | $M^2$ | 300.000 | | | | | | | | |
| 8 | Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16) | $M^2$ | 350.000 | | | | | | | | |
| 9 | Khung rào song sắt Ø14 | $M^2$ | 550.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa rào song sắt Ø14 | $M^2$ | 650.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Khung rào song sắt Ø16 | $M^2$ | 600.000 | | | | | | | | |
| 12 | Cửa rào song sắt Ø16 | $M^2$ | 650.000 | | | | | | | | |
| 13 | Khung lưới B40 khung V4 | $M^2$ | 350.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cửa lưới B40 khung V4 | $M^2$ | 400.000 | | | | | | | | |
| 15 | Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14 | M | 100.000 | | | | | | | | |
| 16 | Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16 | M | 150.000 | | | | | | | | |
| 17 | Lan can Inox Ø42 | M | 800.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ | M | 1.250.000 | | | | | | | | |
| 19 | Cửa sổ nhôm hệ 700 | $M^2$ | 1.250.000 | | | | | | | | |
| 20 | Cửa đi nhôm kính hệ 1000 | $M^2$ | 1.600.000 | | | | | | | | |
| 21 | Vách nhôm kính hệ 1000 | $M^2$ | 900.000 | | | | | | | | |
| 22 | Cửa rào thép hộp 3x6 | $M^2$ | 650.000 | | | | | | | | |
| 23 | Khung rào thép hộp 3x6 | $M^2$ | 600.000 | | | | | | | | |
| **Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam** Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792 | | | | | | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt (bao 50 kg) | Tấn | 3.760.000 | Giao hàng tại TP.Trà Vinh.Tại các huyện, thị xã còn lại mỗi Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh | | | | | | | |
| **NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH** Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70 | Tấn | 12.400.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh |
| 2 | Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65) | Tấn | 10.900.000 | | | | | | | | |
| 3 | Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60) | Tấn | 11.400.000 | | | | | | | | |
| **DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM.** Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DĐ: 0913659513 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân | Cây | 60.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân | Cây | 55.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân | Cây | 50.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân | Cây | 45.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cừ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân | Cây | 45.000 | | | | | | | | |
| 6 | Cừ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân | Cây | 40.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cừ tràm dài 3,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân | Cây | 33.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 5 -7 phân | Cây | 50.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân | Cây | 37.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân | Cây | 33.000 | | | | | | | | |
| 11 | Cừ tràm dài 2,8m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân | Cây | 27.000 | | | | | | | | |
| **Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)** | | | | | | | | | | | |
| ***Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3*** | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | Mét | **1.441** | | | | | | | | |
| 2 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | Mét | **2.442** | | | | | | | | |
| ***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)*** | | | | | | | | | | | |
| 3 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | Mét | **5.005** | | | | | | | | |
| 4 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | Mét | **7.051** | | | | | | | | |
| 5 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | Mét | **11.473** | | | | | | | | |
| ***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)*** | | | | | | | | | | | |
| 6 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | Mét | **5.907** | | | | | | | | |
| 7 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | Mét | **8.217** | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | Mét | **29.700** | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)* | | | | | | | | | | | |
| 9 | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)* | Mét | **3.729** | | | | | | | | |
| 10 | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)* | Mét | **6.160** | | | | | | | | |
| 11 | CV-10 (7/1.35) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)* | Mét | **22.550** | | | | | | | | |
| 12 | CV-50 - 750V *-TCVN 6610-3:2000* | Mét | **100.980** | | | | | | | | |
| 13 | CV-240 -750V *-TCVN 6610-3:2000* | Mét | **507.980** | | | | | | | | |
| 14 | CV-300 -750V *-TCVN 6610-3:2000* | Mét | **637.120** | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 15 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | Mét | **4.389** | | | | | | | | |
| 16 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | Mét | **5.599** | | | | | | | | |
| 17 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | Mét | **16.016** | | | | | | | | |
| 18 | CVV-25 – 0,6/1 kV | Mét | **56.320** | | | | | | | | |
| 19 | CVV-50– 0,6/1 kV | Mét | **103.620** | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 20 | CVV-95 – 0,6/1 kV | Mét | **201.850** | | | | | | | | |
| 21 | CVV-150 – 0,6/1 kV | Mét | **319.660** | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 22 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | Mét | **12.155** | | | | | | | | |
| 23 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | Mét | **25.410** | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | CVV-2x10 (2x7/1.35)–300/500 V | Mét | 56.760 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 25 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | Mét | 15.840 | | | | | | | | |
| 26 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | Mét | 23.430 | | | | | | | | |
| 27 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | Mét | 48.510 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 28 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | Mét | 20.086 | | | | | | | | |
| 29 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | Mét | 29.810 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 30 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | Mét | 84.810 | | | | | | | | |
| 31 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | Mét | 124.630 | | | | | | | | |
| 32 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | Mét | 671.000 | | | | | | | | |
| 33 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | Mét | 815.760 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 34 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | Mét | 117.920 | | | | | | | | |
| 35 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | Mét | 320.320 | | | | | | | | |
| 36 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | Mét | 622.820 | | | | | | | | |
| 37 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | Mét | 806.630 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015* | | | | | | | | | | | |
| 38 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | Mét | 152.130 | | | | | | | | |
| 39 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | Mét | 231.440 | | | | | | | | |
| 40 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | Mét | 422.290 | | | | | | | | |
| 41 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | Mét | 1.068.870 | | | | | | | | |
| 42 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | Mét | 1.587.300 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7−1x7/1.35) | Mét | **152.130** | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 44 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | Mét | **231.440** | | | | | | | | |
| 45 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | Mét | **422.290** | | | | | | | | |
| 46 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | Mét | **1.068.870** | | | | | | | | |
| 47 | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | Mét | **1.587.300** | | | | | | | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | | | |
| 48 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | Mét | **77.880** | | | | | | | | |
| 49 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | Mét | **130.350** | | | | | | | | |
| 50 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | Mét | **233.970** | | | | | | | | |
| 51 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | | **558.360** | | | | | | | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | | | |
| 52 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV | Mét | **40.700** | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 53 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV | Mét | **72.930** | | | | | | | | |
| 54 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | Mét | **245.520** | | | | | | | | |
| 55 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | Mét | **731.940** | | | | | | | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | | | |
| 56 | CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV | Mét | **51.700** | | | | | | | | |
| 57 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | Mét | **135.190** | | | | | | | | |
| 58 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | Mét | **348.370** | | | | | | | | |
| 59 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | Mét | **1.293.490** | | | | | | | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | | | |
| 60 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV | Mét | **59.400** | | | | | | | | |
| 61 | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 −1x7/1.35) -0,6/1 kV | Mét | **162.250** | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV | Mét | **406.010** | | | | | | | | |
| 63 | CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV | Mét | **2.010.580** | | | | | | | | |
| ***Dây đồng trần xoắn (TCVN)C*** | | | | | | | | | | | |
| 64 | Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm$^2$ | Kg | **229.680** | | | | | | | | |
| 65 | Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm$^2$ | KG | **226.600** | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| ***Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | | | |
| 66 | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV *( TCVN 5935)* | Mét | **33.990** | | | | | | | | |
| 67 | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV *( TCVN 5935)* | Mét | **67.210** | | | | | | | | |
| 68 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *( TCVN 5935)* | Mét | **180.290** | | | | | | | | |
| ***Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | | | |
| 69 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | Mét | **12.848** | | | | | | | | |
| 70 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | **67.430** | | | | | | | | |
| 71 | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | Mét | **192.170** | | | | | | | | |
| 72 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | **235.180** | | | | | | | | |
| ***Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | | | | | | | |
| 73 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV | Mét | **23.320** | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 74 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | **66.330** | | | | | | | | |
| 75 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | **212.960** | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 76 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | Mét | **294.360** | | | | | | | | |
| 77 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | Mét | **688.710** | | | | | | | | |
| **CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN.** Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bóng đèn H.quang 1.2m | Bóng | 12.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bóng đèn H.quang tròn (20-75w) | Bóng | 6.000 | | | | | | | | |
| 3 | Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED) | Bóng | 10.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W ( siêu mỏng LED) | Bộ | 85.000 | | | | | | | | |
| 5 | Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED) | Bộ | 125.000 | | | | | | | | |
| 6 | Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo | Bộ | 420.000 | | | | | | | | |
| 7 | Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo | Bộ | 120.000.-.180.000 | | | | | | | | |
| 9 | Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot) | Bộ | 38.000 | | | | | | | | |
| 10 | Băng keo cách điện (Nano) | Cái | 5.000 | | | | | | | | |
| 11 | Cầu chì ống âm tường (Nano) | Cái | 1.000 | | | | | | | | |
| 12 | Hộp nối dây 150x150 (Littal) | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 13 | Chì cầu dao (Việt Nam) | Cuộn | 3.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI | M | 19.300 | | | | | | | | |
| 15 | Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI | M | 25.000 | | | | | | | | |
| 16 | Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI | M | 38.000 | | | | | | | | |
| 17 | Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI | M | 43.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI | M | 81.000 | | | | | | | | |
| 19 | Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI | Cuộn | 195.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI | Cuộn | 350.000 | | | | | | | | |
| 21 | Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI | Cuộn | 495.000 | | | | | | | | |
| 22 | Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI | Cuộn | 275.000 | | | | | | | | |
| 23 | Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI | Cuộn | 455.000 | | | | | | | | |
| 24 | Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI | Cuộn | 690.000 | | | | | | | | |
| 25 | Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI | Cuộn | 990.000 | | | | | | | | |
| 26 | Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong) | Bộ | 580.000 | | | | | | | | |
| 27 | Quạt đảo (Lifan) | Cái | 380.000 | | | | | | | | |
| 28 | Quạt treo tường (Lifan) | Cái | 270.000 | | | | | | | | |
| 29 | Cọc tiếp đất 16 x 2,4m | Cây | 85.000 | | | | | | | | |
| 30 | Kẹp tiếp địa sắt | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 31 | Kim thu sét L=1m mạ đồng | Cái | 165.000 | | | | | | | | |
| 32 | Cáp đồng dẫn sét 25mm2 | M | 40.000 | | | | | | | | |
| 33 | Họp kiểm tra nối đất | Bộ | 150.000 | | | | | | | | |
| 34 | MCB 20A Sunmax | Cái | 38.000 | | | | | | | | |
| 35 | MCB 30A 2P tép Sunmax | Cái | 115.000 | | | | | | | | |
| 36 | MCB 50A 2P Sunmax | Cái | 125.000 | | | | | | | | |
| 37 | MCB 100A 1P LS | Cái | 115.000 | | | | | | | | |
| 38 | MCB 3P- 100A hàng công ty LS | Cái | 650.000 | | | | | | | | |
| 39 | MCB 3P- 150A hàng công ty LS | Cái | 1.230.000 | | | | | | | | |
| 40 | Công tắc đơn âm tường Sunmax | Cái | 6.500 | | | | | | | | |
| 41 | Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 42 | Công tắc đôi âm tường Sunmax | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 43 | Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax | Cái | 12.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Ống nhựa đàn hồi ∅16 | M | 1.200 | | | | | | | | |
| 45 | Ống nhựa đàn hồi ∅21 | M | 1.300 | | | | | | | | |
| 46 | Ống nhựa đàn hồi ∅27 | M | 1.800 | | | | | | | | |
| 47 | Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax | Cái | 45.000 | | | | | | | | |
| 48 | Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax | M | 4.600 | | | | | | | | |
| 49 | Ống nhựa cứng PVC Sunmax | M | 6.000 | | | | | | | | |
| 50 | Ống nhựa cứng PVC Sunmax | M | 9.000 | | | | | | | | |
| 51 | Nẹp nhựa 2 phân | M | 2.900 | | | | | | | | |
| 52 | Nẹp nhựa 2.5 phân | M | 4.400 | | | | | | | | |
| 53 | Bảng điện nhựa 200x300 | Cái | 10.000 | | | | | | | | |
| 54 | Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc) | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 55 | Hộp nhựa CB đơn âm tường | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG**. Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 **Văn phòng đại diện:** 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087–3961.5018 | | | | | | | | | | |
| 1 | 21 x 1,2mm | M | 4.300 | | | | | | | | |
| 2 | 21 x 1,4mm | M | 5.300 | | | | | | | | |
| 3 | 21 x 1,7mm | M | 6.140 | | | | | | | | |
| 4 | 21 x 2,0mm | M | 7.600 | | | | | | | | |
| 5 | 21 x 3,0mm | M | 10.800 | | | | | | | | |
| 6 | 27 x 1,3mm | M | 6.400 | | | | | | | | |
| 7 | 27 x 1,6mm | M | 7.800 | | | | | | | | |
| 8 | 27 x 1,8mm | M | 8.600 | | | | | | | | |
| 9 | 27 x 2,0mm | M | 9.500 | | | | | | | | |
| 10 | 27 x 2,5mm | M | 11.600 | | | | | | | | |
| 11 | 27 x 3,0mm | M | 13.600 | | | | | | | | |
| 12 | 34 x 1,5mm | M | 8.600 | | | | | | | | |
| 13 | 34 x 1,8mm | M | 10.600 | | | | | | | | |
| 14 | 34 x 2,0mm | M | 12.000 | | | | | | | | |
| 15 | 34 x 2,5mm | M | 14.800 | | | | | | | | |
| 16 | 34 x 3,0mm | M | 17.500 | | | | | | | | |
| 17 | 42 x 1,4mm | M | 10.800 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | 42 x 1,7mm | M | 13.800 | | | | | | | | |
| 19 | 42 x 2,0mm | M | 15.600 | | | | | | | | |
| 20 | 42 x 2,4mm | M | 18.600 | | | | | | | | |
| 21 | 42 x 3,0mm | M | 23.000 | | | | | | | | |
| | 42 x 3,5mm | M | 27.800 | | | | | | | | |
| 22 | 49 x 1,5mm | M | 13.500 | | | | | | | | |
| 23 | 49 x 1,8mm | M | 17.400 | | | | | | | | |
| 24 | 49 x 2,0mm | M | 18.000 | | | | | | | | |
| 25 | 49 x 2,3mm | M | 21.300 | | | | | | | | |
| 26 | 49 x 2,5mm | M | 22.500 | | | | | | | | |
| 27 | 49 x 3,0mm | M | 27.300 | | | | | | | | |
| 28 | 49 x 3,5mm | M | 28.000 | | | | | | | | |
| 29 | 60 x 1,5mm | M | 17.300 | | | | | | | | |
| 30 | 60 x 1,8mm | M | 20.800 | | | | | | | | |
| 31 | 60 x 2,0mm | M | 22.500 | | | | | | | | |
| 32 | 60 x 2,3mm | M | 24.700 | | | | | | | | |
| 33 | 60 x 2,5mm | M | 27.800 | | | | | | | | |
| 34 | 60 x 2,8mm | M | 31.300 | | | | | | | | |
| 35 | 60 x 3,0mm | M | 32.700 | | | | | | | | |
| 36 | 60 x 3,5mm | M | 38.500 | | | | | | | | |
| 37 | 60 x 4,0mm | M | 43.500 | | | | | | | | |
| 38 | 60 x 4,5mm | M | 46.000 | | | | | | | | |
| 39 | 73 x 1,8mm | M | 23.800 | | | | | | | | |
| 40 | 73 x 2,0mm | M | 27.000 | | | | | | | | |
| 41 | 73 x 3,0mm | M | 41.000 | | | | | | | | |
| 42 | 73 x 4,0mm | M | 54.000 | | | | | | | | |
| 43 | 76 x 2,2mm | M | 30.400 | | | | | | | | |
| 44 | 76 x 2,6mm | M | 35.500 | | | | | | | | |
| 45 | 76 x 3,0mm | M | 42.000 | | | | | | | | |
| 46 | 76 x 4,0mm | M | 58.500 | | | | | | | | |
| 47 | 76 x 4,5mm | M | 75.500 | | | | | | | | |
| 48 | 90 x 1,5mm | M | 25.700 | | | | | | | | |
| 49 | 90 x 1,7mm | M | 27.000 | | | | | | | | |
| 50 | 90 x 2,0mm | M | 32.200 | | | | | | | | |
| 51 | 90 x 2,6mm | M | 43.800 | | | | | | | | |
| 52 | 90 x 3,0mm | M | 50.500 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | 90 x 3,8mm | M | 63.000 | | | | | | | | |
| 54 | 90 x 4,0mm | M | 66.000 | | | | | | | | |
| 55 | 90 x 5,0mm | M | 83.000 | | | | | | | | |
| 56 | 110 x 3,0mm | M | 62.500 | | | | | | | | |
| 57 | 110 x 5,3mm | M | 115.000 | | | | | | | | |
| 58 | 114 x 2,0mm | M | 42.500 | | | | | | | | |
| 59 | 114 x 2,6mm | M | 57.000 | | | | | | | | |
| 60 | 114 x 3,0mm | M | 67.000 | | | | | | | | |
| 61 | 114 x 3,2mm | M | 68.000 | | | | | | | | |
| 62 | 114 x 3,5mm | M | 75.000 | | | | | | | | |
| 63 | 114 x 5,0mm | M | 108.000 | | | | | | | | |
| 64 | 114 x 7,0mm | M | 150.000 | | | | | | | | |
| 65 | 130 x 3,5mm | M | 91.000 | | | | | | | | |
| 66 | 130 x 5,0mm | M | 121.800 | | | | | | | | |
| 67 | 140 x 3,0mm | M | 85.000 | | | | | | | | |
| 68 | 140 x 3,5mm | M | 96.000 | | | | | | | | |
| 69 | 140 x 5,0mm | M | 138.700 | | | | | | | | |
| 70 | 140 x 6,7mm | M | 180.000 | | | | | | | | |
| 71 | 140 x 7,0mm | M | 185.000 | | | | | | | | |
| 72 | 140 x 7,5mm | M | 227.500 | | | | | | | | |
| 73 | 150 x 3,5mm | M | 103.000 | | | | | | | | |
| 74 | 150 x 4,5mm | M | 130.800 | | | | | | | | |
| 75 | 160 x 4,0mm | M | 122.000 | | | | | | | | |
| 76 | 160 x 4,7mm | M | 140.000 | | | | | | | | |
| 77 | 160 x 6,2mm | M | 189.000 | | | | | | | | |
| 78 | 160 x 7,7mm | M | 241.500 | | | | | | | | |
| 79 | 168 x 2,8mm | M | 90.000 | | | | | | | | |
| 80 | 168 x 3,5mm | M | 120.000 | | | | | | | | |
| 81 | 168 x 4,5mm | M | 146.000 | | | | | | | | |
| 82 | 168 x 6,5mm | M | 207.600 | | | | | | | | |
| 83 | 168 x 7,0mm | M | 225.000 | | | | | | | | |
| 84 | 168 x 9,0mm | M | 298.800 | | | | | | | | |
| 85 | 200 x 3,2mm | M | 128.400 | | | | | | | | |
| 86 | 200 x 3,9mm | M | 154.300 | | | | | | | | |
| 87 | 200 x 4,5mm | M | 179.000 | | | | | | | | |
| 88 | 200 x 5,9mm | M | 233.700 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 89 | 200 x 6,2mm | M | 246.700 | | | | | | | | |
| 90 | 200 x 7,7mm | M | 295.000 | | | | | | | | |
| 91 | 200 x 9,6mm | M | 386.400 | | | | | | | | |
| 92 | 200 x 11,9mm | M | 483.000 | | | | | | | | |
| 93 | 220 x 4,0mm | M | 170.600 | | | | | | | | |
| 94 | 220 x 5,0mm | M | 199.800 | | | | | | | | |
| 95 | 220 x 6,5mm | M | 265.000 | | | | | | | | |
| 96 | 220 x 8,0mm | M | 333.200 | | | | | | | | |
| 97 | 225 x 6,6mm | M | 283.500 | | | | | | | | |
| 98 | 225 x 10,8mm | M | 483.000 | | | | | | | | |
| 99 | 250 x 4,9mm | M | 233.000 | | | | | | | | |
| 100 | 250 x 6,2mm | M | 290.000 | | | | | | | | |
| 101 | 250 x 7,3mm | M | 364.300 | | | | | | | | |
| 102 | 250 x 11,9mm | M | 588.000 | | | | | | | | |
| 103 | 280 x 8,2mm | M | 440.000 | | | | | | | | |
| 104 | 280 x 10,7mm | M | 672.000 | | | | | | | | |
| 105 | 280 x 13,4mm | M | 763.000 | | | | | | | | |
| 106 | 315 x 6,2mm | M | 384.300 | | | | | | | | |
| 107 | 315 x 8,0mm | M | 500.200 | | | | | | | | |
| 108 | 315 x 9,2mm | M | 584.400 | | | | | | | | |
| 109 | 315 x 12,1mm | M | 858.000 | | | | | | | | |
| 110 | 315 x 15,0mm | M | 896.000 | | | | | | | | |
| 111 | 400 x 7,8mm | M | 660.01 | | | | | | | | |
| 112 | 400 x 9,8mm | M | 896.280 | | | | | | | | |
| 113 | 400 x 11,7mm | M | 946.000 | | | | | | | | |
| | **Ống lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám** | | | | | | | | | | |
| 114 | 42 x 1,7mm | M | 21.400 | | | | | | | | |
| 115 | 49 x 1.3mm | M | 21.200 | | | | | | | | |
| 116 | 49 x 2,2mm | M | 26.000 | | | | | | | | |
| | 60 x 1.7mm | M | 32.000 | | | | | | | | |
| | 60 x 3,5mm | M | 93.000 | | | | | | | | |
| | **Ống điện trắng 2,92m/cây** | | | | | | | | | | |
| 117 | 16 x 1,5mm | M | 4.000 | | | | | | | | |
| 118 | 20 x 1,6mm | M | 5.200 | | | | | | | | |
| 119 | 25 x 1,6mm | M | 7.700 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 | 32 x 1,7mm | M | 9.500 | | | | | | | | |
| | **Ống nong Joint dài 6m/cây** | | | | | | | | | | |
| 121 | 90 x 5,0mm | M | 99.600 | | | | | | | | |
| 122 | 114 x 5,0mm | M | 129.600 | | | | | | | | |
| 123 | 114 x 7,0mm | M | 180.000 | | | | | | | | |
| 124 | 140 x 6,7mm | M | 216.000 | | | | | | | | |
| 125 | 140 x 7,5mm | M | 272.500 | | | | | | | | |
| 126 | 160 x 7,7mm | M | 338.000 | | | | | | | | |
| 127 | 168 x 7,0mm | M | 270.000 | | | | | | | | |
| 128 | 168 x 9,0mm | M | 358.500 | | | | | | | | |
| 129 | 200 x 6,2mm | M | 296.000 | | | | | | | | |
| 130 | 200 x 7,7mm | M | 354.000 | | | | | | | | |
| 131 | 200 x 9,6mm | M | 463.000 | | | | | | | | |
| 132 | 220 x 6,5mm | M | 318.000 | | | | | | | | |
| 133 | 220 x 8,0mm | M | 399.000 | | | | | | | | |
| 134 | 250 x 11,9mm | M | 705.000 | | | | | | | | |
| 135 | 280 x 10,7mm | M | 806.000 | | | | | | | | |
| 136 | 280 x 13,4mm | M | 915.000 | | | | | | | | |
| 137 | 315 x 12,1mm | M | 1.210.000 | | | | | | | | |
| | **Keo dán (tuýp – lon)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tuýp 50g | | 5.500 | | | | | | | | |
| 2 | Tuýp 100g | | 9.200 | | | | | | | | |
| 3 | Lon 200g | | 25.000 | | | | | | | | |
| 4 | Lon 300g | | 32.000 | | | | | | | | |
| 5 | Lon 500g | | 50.000 | | | | | | | | |
| | **Co $90^0$** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co 21 M | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Co 21 D | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 3 | Co 27 M | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 4 | Co 27 D | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 5 | Co 34 M | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 6 | Co 34 D | Cái | 3.100 | | | | | | | | |
| 7 | Co 42 | Cái | 4.500 | | | | | | | | |
| 8 | Co 49 | Cái | 6.000 | | | | | | | | |
| 9 | Co 60 M | Cái | 5.800 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Co 60 D | Cái | 7.200 | | | | | | | | |
| 11 | Co 76 | Cái | 8.800 | | | | | | | | |
| 12 | Co 90 M | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 13 | Co 90 D | Cái | 13.600 | | | | | | | | |
| 14 | Co 110 | Cái | 19.000 | | | | | | | | |
| 15 | Co 114 | Cái | 19.300 | | | | | | | | |
| 16 | Co 140 | Cái | 34.600 | | | | | | | | |
| | **Co giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co-G 27 - 21 | Cái | 2.300 | | | | | | | | |
| 2 | Co-G 34 - 21 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 3 | Co-G 34 - 27 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 4 | Co-G 42 - 34 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 5 | Co-G 60 - 34 | Cái | 5.000 | | | | | | | | |
| 6 | Co-G 90 - 60 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 7 | Co-G 114 - 90 | Cái | 18.300 | | | | | | | | |
| | **Co răng trong** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co răng trong 21 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 2 | Co răng trong 27 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 3 | Co răng trong34 | Cái | 4.300 | | | | | | | | |
| | **Co răng ngoài** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co răng ngoài 21 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 2 | Co răng ngoài 27 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 3 | Co răng ngoài 34 | Cái | 4.800 | | | | | | | | |
| | **Co răng giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co răng trong giảm 21 - 27 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 2 | Co răng ngoài giảm 21 - 27 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 3 | Co răng ngoài giảm 42 - 34 | Cái | 5.800 | | | | | | | | |
| | **Co lơ $45^0$** | | | | | | | | | | |
| 1 | Lơ 21 | Cái | 1.600 | | | | | | | | |
| 2 | Lơ 27 | Cái | 1.800 | | | | | | | | |
| 3 | Lơ 34 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 4 | Lơ 42 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 5 | Lơ 49 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 6 | Lơ 60 | Cái | 5.500 | | | | | | | | |
| 7 | Lơ 76 | Cái | 8.300 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Lơ 90 | Cái | 9.000 | | | | | | | | |
| 9 | Lơ 110 | Cái | 14.000 | | | | | | | | |
| 10 | Lơ 114 | Cái | 16.000 | | | | | | | | |
| 11 | Lơ 140 | Cái | 26.500 | | | | | | | | |
| | Tê | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê 21 | Cái | 2.200 | | | | | | | | |
| 2 | Tê 27 | Cái | 2.800 | | | | | | | | |
| 3 | Tê 34 | Cái | 4.200 | | | | | | | | |
| 4 | Tê 42 | Cái | 5.400 | | | | | | | | |
| 5 | Tê 49 | Cái | 8.500 | | | | | | | | |
| 6 | Tê 60 M | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 7 | Tê 60 D | Cái | 8.400 | | | | | | | | |
| 8 | Tê 76 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 9 | Tê 90 | Cái | 14.600 | | | | | | | | |
| 10 | Tê110 | Cái | 22.600 | | | | | | | | |
| 11 | Tê 114 | Cái | 24.000 | | | | | | | | |
| 12 | Tê 140 | Cái | 55.000 | | | | | | | | |
| | Tê giảm | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê G 27 - 21 | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 2 | Tê G 34 - 21 | Cái | 3.400 | | | | | | | | |
| 3 | Tê G 34 - 27 | Cái | 3.400 | | | | | | | | |
| 4 | Tê G 42 - 27 | Cái | 5.500 | | | | | | | | |
| 5 | Tê G 60 - 27 | Cái | 6.800 | | | | | | | | |
| 6 | Tê G 60 - 34 | Cái | 6.800 | | | | | | | | |
| 7 | Tê G 60 - 42 | Cái | 7.600 | | | | | | | | |
| 8 | Tê G 90 - 34 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 9 | Tê G 90 - 42 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 10 | Tê G 90 - 60 | Cái | 11.200 | | | | | | | | |
| 11 | Tê G 114 - 60 | Cái | 22.000 | | | | | | | | |
| 12 | Tê G 114 - 90 | Cái | 22.800 | | | | | | | | |
| | Tê cong –Tê cong giảm | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê Cong 60 | Cái | 8.500 | | | | | | | | |
| 2 | Tê Cong 90 | Cái | 20.000 | | | | | | | | |
| 3 | Tê Cong 114 | Cái | 43.500 | | | | | | | | |
| 4 | Tê Cong 90 - 60 | Cái | 21.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Tê Cong 114 - 90 | Cái | 22.800 | | | | | | | | |
| | | | | | Tê răng | | | | | | |
| 1 | Tê răng trong 21 | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 2 | Tê răng trong 27 | Cái | 3.600 | | | | | | | | |
| 3 | Tê răng ngoài 21 | Cái | 3.300 | | | | | | | | |
| | | | | | Nối | | | | | | |
| 1 | Nối 21 | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Nối 27 | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 3 | Nối 34 | Cái | 2.500 | | | | | | | | |
| 4 | Nối 42 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 5 | Nối 49 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 6 | Nối 60 | Cái | 4.800 | | | | | | | | |
| 7 | Nối 90 | Cái | 9.800 | | | | | | | | |
| 8 | Nối 114 | Cái | 13.800 | | | | | | | | |
| | | | | | Bầu giảm | | | | | | |
| 1 | Bầu giảm27 - 21 | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Bầu giảm 34 - 21 | Cái | 2.200 | | | | | | | | |
| 3 | Bầu giảm 34 - 27 | Cái | 2.200 | | | | | | | | |
| 4 | Bầu giảm 42 - 27 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 5 | Bầu giảm 42 - 34 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 6 | Bầu giảm 49 - 27 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 7 | Bầu giảm 49 - 34 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 8 | Bầu giảm 49 - 42 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 9 | Bầu giảm 60 - 27 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 10 | Bầu giảm 60 - 34 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 11 | Bầu giảm 60 - 42 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 12 | Bầu giảm 60 - 49 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 13 | Bầu giảm 90 - 34 | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 14 | Bầu giảm 90 - 49 | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 15 | Bầu giảm 90 - 60 | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 16 | Bầu giảm 114 - 60 | Cái | 11.500 | | | | | | | | |
| 17 | Bầu giảm 114-90 | Cái | 11.500 | | | | | | | | |
| | | | | | Nối răng trong giảm | | | | | | |
| 1 | Nối răng trong giảm 21 - 27 | Cái | 1.800 | | | | | | | | |
| 2 | Nối răng trong giảm 27 - 34 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| | | | | | Nối răng ngoài giảm | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nối răng ngoài giảm 21 - 27 | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 2 | Nối răng ngoài giảm 27 - 34 | Cái | 2.800 | | | | | | | | |
| 3 | Nối răng ngoài giảm 34 - 27 | Cái | 2.300 | | | | | | | | |
| 4 | Nối răng ngoài giảm 42 - 34 | Cái | 3.400 | | | | | | | | |
| 5 | Nối răng ngoài giảm 49 - 27 | Cái | 4.300 | | | | | | | | |
| 6 | Nối răng ngoài giảm 49 - 34 | Cái | 4.500 | | | | | | | | |
| 7 | Nối răng ngoài giảm 49 - 42 | Cái | 4.800 | | | | | | | | |
| | **Nối răng ngoài** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nối răng ngoài 21 | Cái | 1.400 | | | | | | | | |
| 2 | Nối răng ngoài 27 | Cái | 1.900 | | | | | | | | |
| 3 | Nối răng ngoài 34 | Cái | 2.800 | | | | | | | | |
| 4 | Nối răng ngoài 42 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 5 | Nối răng ngoài 49 | Cái | 5.500 | | | | | | | | |
| 6 | Nối răng ngoài 60 | Cái | 8.000 | | | | | | | | |
| 7 | Nối răng ngoài 90 | Cái | 18.500 | | | | | | | | |
| | **Chữ Y - Y giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Y 60 | Cái | 7.800 | | | | | | | | |
| 2 | Y 90 | Cái | 18.500 | | | | | | | | |
| 3 | Y 114 | Cái | 35.200 | | | | | | | | |
| 4 | Y 90 - 60 | Cái | 19.000 | | | | | | | | |
| 5 | Y 114 - 60 | Cái | 38.000 | | | | | | | | |
| 6 | Y 114 - 90 | Cái | 42.000 | | | | | | | | |
| | **Tê răng giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê răng trong giảm 21 - 27 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 2 | Tê răng ngoài Giảm 21 - 27 | Cái | 3.700 | | | | | | | | |
| | **Nối răng trong** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nối răng trong 21 | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Nối răng trong 27 | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 3 | Nối răng trong 34 | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 4 | Nối răng trong 42 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 5 | Nối răng trong 49 | Cái | 5.000 | | | | | | | | |
| 6 | Nối răng trong 60 | Cái | 7.200 | | | | | | | | |

**Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN.** ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.39.23230.
**CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH.** ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547

**Đường kính* chiều dài ống nhựa HDPE**

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 16x2 | Đồng/m | 6.710 | | | | | | | | |
| 2 | 20x2 | Đồng/m | 8.910 | | | | | | | | |
| 3 | 20x2.3 | Đồng/m | 10.340 | | | | | | | | |
| 4 | 20x3 | Đồng/m | 11.440 | | | | | | | | |
| 5 | 25x2 | Đồng/m | 11.220 | | | | | | | | |
| 6 | 25x2.3 | Đồng/m | 13.200 | | | | | | | | |
| 7 | 25x3 | Đồng/m | 16.390 | | | | | | | | |
| 8 | 32x2 | Đồng/m | 14.960 | | | | | | | | |
| 9 | 32x2.4 | Đồng/m | 18.480 | | | | | | | | |
| 10 | 32x3 | Đồng/m | 21.560 | | | | | | | | |
| 11 | 32x3.6 | Đồng/m | 25.300 | | | | | | | | |
| 12 | 40x2 | Đồng/m | 18.920 | | | | | | | | |
| 13 | 40x2.4 | Đồng/m | 22.880 | | | | | | | | |
| 14 | 40x3 | Đồng/m | 27.720 | | | | | | | | |
| 15 | 40x3.7 | Đồng/m | 33.330 | | | | | | | | |
| 16 | 40x4.5 | Đồng/m | 39.490 | | | | | | | | |
| 17 | 50x2 | Đồng/m | 23.430 | | | | | | | | |
| 18 | 50x2.4 | Đồng/m | 29.370 | | | | | | | | |
| 19 | 50x3 | Đồng/m | 35.310 | | | | | | | | |
| 20 | 50x3.7 | Đồng/m | 42.460 | | | | | | | | |
| 21 | 50x4.6 | Đồng/m | 51.480 | | | | | | | | |
| 22 | 50x5.6 | Đồng/m | 61.160 | | | | | | | | |
| 23 | 63x2.5 | Đồng/m | 37.180 | | | | | | | | |
| 24 | 63x3 | Đồng/m | 45.870 | | | | | | | | |
| 25 | 63x3.8 | Đồng/m. | 56.320 | | | | | | | | |
| 26 | 63x4.7 | Đồng/m | 67.650 | | | | | | | | |
| 27 | 63x5.8 | Đồng/m | 81.620 | | | | | | | | |
| 28 | 63x7.1 | Đồng/m | 97.570 | | | | | | | | |
| 29 | 75x2.9 | Đồng/m | 50.600 | | | | | | | | |
| 30 | 75x3.6 | Đồng/m | 65.120 | | | | | | | | |
| 31 | 75x4.5 | Đồng/m | 78.540 | | | | | | | | |
| 32 | 75x5.6 | Đồng/m | 95.920 | | | | | | | | |
| 33 | 75x6.8 | Đồng/m | 113.850 | | | | | | | | |
| 34 | 75x8.4 | Đồng/m | 137.170 | | | | | | | | |
| 35 | 90x3.5 | Đồng/m | 73.590 | | | | | | | | |
| 36 | 90x4.3 | Đồng/m | 91.630 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 90x5.4 | Đồng/m | 113.080 | | | | | | | | |
| 38 | 90x6.7 | Đồng/m | 137.170 | | | | | | | | |
| 39 | 90x8.2 | Đồng/m | 164.890 | | | | | | | | |
| 40 | 90x10.1 | Đồng/m | 197.780 | | | | | | | | |
| 41 | 110x4.2 | Đồng/m | 110.110 | | | | | | | | |
| 42 | 110x5.3 | Đồng/m | 137.500 | | | | | | | | |
| 43 | 110x6.6 | Đồng/m | 168.080 | | | | | | | | |
| 44 | 110x8.1 | Đồng/m | 203.280 | | | | | | | | |
| 45 | 110x10 | Đồng/m | 244.640 | | | | | | | | |
| 46 | 110x12.3 | Đồng/m | 295.240 | | | | | | | | |
| 47 | 125x4.8 | Đồng/m | 142.120 | | | | | | | | |
| 48 | 125x6 | Đồng/m | 175.780 | | | | | | | | |
| 49 | 125x7.4 | Đồng/m | 214.390 | | | | | | | | |
| 50 | 125x9.2 | Đồng/m | 261.910 | | | | | | | | |
| 51 | 125x11.4 | Đồng/m | 317.240 | | | | | | | | |
| 52 | 125x14 | Đồng/m | 372.020 | | | | | | | | |
| 53 | 140x5.4 | Đồng/m | 179.080 | | | | | | | | |
| 54 | 140x6.7 | Đồng/m | 220.000 | | | | | | | | |
| 55 | 140x8.3 | Đồng/m | 269.170 | | | | | | | | |
| 56 | 140x10.3 | Đồng/m | 328.020 | | | | | | | | |
| 57 | 140x12.7 | Đồng/m | 395.340 | | | | | | | | |
| 58 | 140x15.7 | Đồng/m | 479.050 | | | | | | | | |
| 59 | 160x6.2 | Đồng/m | 235.400 | | | | | | | | |
| 60 | 160x7.7 | Đồng/m | 288.420 | | | | | | | | |
| 61 | 160x9.5 | Đồng/m | 351.340 | | | | | | | | |
| 62 | 160x11.8 | Đồng/m | 428.120 | | | | | | | | |
| 63 | 160x14.6 | Đồng/m | 518.980 | | | | | | | | |
| 64 | 160x17.9 | Đồng/m | 624.360 | | | | | | | | |
| 65 | 180x6.9 | Đồng/m | 293.810 | | | | | | | | |
| 66 | 180x8.6 | Đồng/m | 362.560 | | | | | | | | |
| 67 | 180x10.7 | Đồng/m | 444.400 | | | | | | | | |
| 68 | 180x13.3 | Đồng/m | 543.400 | | | | | | | | |
| 69 | 180x16.4 | Đồng/m | 655.930 | | | | | | | | |
| 70 | 180x20.1 | Đồng/m | 767.250 | | | | | | | | |
| 71 | 200x7.7 | Đồng/m | 364.100 | | | | | | | | |
| 72 | 200x9.6 | Đồng/m | 449.130 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | 200x11.9 | Đồng/m | 548.240 | | | | | | | | |
| 74 | 200x14.7 | Đồng/m | 666.490 | | | | | | | | |
| 75 | 200x18.2 | Đồng/m | 808.940 | | | | | | | | |
| 76 | 200x22.4 | Đồng/m | 954.360 | | | | | | | | |
| 77 | 225x8.6 | Đồng/m | 456.610 | | | | | | | | |
| 78 | 225x10.8 | Đồng/m | 567.600 | | | | | | | | |
| 79 | 225x13.4 | Đồng/m | 691.680 | | | | | | | | |
| 80 | 225x16.6 | Đồng/m | 846.340 | | | | | | | | |
| 81 | 225x20.5 | Đồng/m | 1.023.880 | | | | | | | | |
| 82 | 225x25.2 | Đồng/m | 1.180.520 | | | | | | | | |
| 83 | 250x9.6 | Đồng/m | 577.170 | | | | | | | | |
| 84 | 250x11.9 | Đồng/m | 694.650 | | | | | | | | |
| 85 | 250x14.8 | Đồng/m | 852.280 | | | | | | | | |
| 86 | 250x18.4 | Đồng/m | 1.042.470 | | | | | | | | |
| 87 | 250x22.7 | Đồng/m | 1.259.280 | | | | | | | | |
| 88 | 250x27.9 | Đồng/m | 1.458.270 | | | | | | | | |
| 89 | 280x10.7 | Đồng/m | 707.300 | | | | | | | | |
| 90 | 280x13.4 | Đồng/m | 876.810 | | | | | | | | |
| 91 | 280x16.6 | Đồng/m | 1.065.020 | | | | | | | | |
| 92 | 280x20.6 | Đồng/m | 1.306.360 | | | | | | | | |
| 93 | 280x25.4 | Đồng/m | 1.578.720 | | | | | | | | |
| 94 | 280x31.3 | Đồng/m | 1.826.880 | | | | | | | | |
| 95 | 315x7.7 | Đồng/m | 553.080 | | | | | | | | |
| 96 | 315x12.1 | Đồng/m | 898.590 | | | | | | | | |
| 97 | 315x15 | Đồng/m | 1.101.870 | | | | | | | | |
| 98 | 315x18.7 | Đồng/m | 1.355.860 | | | | | | | | |
| 99 | 315x23.2 | Đồng/m | 1.655.610 | | | | | | | | |
| 100 | 315x28.6 | Đồng/m | 1.998.370 | | | | | | | | |
| 101 | 315x35.2 | Đồng/m | 2.324.080 | | | | | | | | |
| 102 | 315x8.7 | Đồng/m | 703.670 | | | | | | | | |
| 103 | 355x13.6 | Đồng/m | 1.138.500 | | | | | | | | |
| 104 | 355x16.9 | Đồng/m | 1.398.980 | | | | | | | | |
| 105 | 355x21.1 | Đồng/m | 1.725.460 | | | | | | | | |
| 106 | 355x26.1 | Đồng/m | 2.098.800 | | | | | | | | |
| 107 | 355x32.2 | Đồng/m | 2.536.710 | | | | | | | | |
| 108 | 355x39.7 | Đồng/m | 2.950.200 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | 400x9.8 | Đồng/m | 891.880 | | | | | | | | |
| 110 | 400x15.3 | Đồng/m | 1.444.960 | | | | | | | | |
| 111 | 400x19.1 | Đồng/m | 1.783.870 | | | | | | | | |
| 112 | 400x23.7 | Đồng/m | 2.180.860 | | | | | | | | |
| 113 | 400x29.4 | Đồng/m | 2.661.780 | | | | | | | | |
| 114 | 400x36.3 | Đồng/m | 3.220.690 | | | | | | | | |
| 115 | 400x44.7 | Đồng/m | 3.753.200 | | | | | | | | |
| 116 | 450x11 | Đồng/m | 1.124.200 | | | | | | | | |
| 117 | 450x17.2 | Đồng/m | 1.827.430 | | | | | | | | |
| 118 | 450x21.5 | Đồng/m | 2.255.880 | | | | | | | | |
| 119 | 450x26.7 | Đồng/m | 2.763.090 | | | | | | | | |
| 120 | 450x33.1 | Đồng/m | 3.371.720 | | | | | | | | |
| 121 | 450x40.9 | Đồng/m | 4.078.470 | | | | | | | | |
| 122 | 450x50.3 | Đồng/m | 4.742.100 | | | | | | | | |
| 123 | 500x12.3 | Đồng/m | 1.499.740 | | | | | | | | |
| 124 | 500x19.1 | Đồng/m | 2.331.560 | | | | | | | | |
| 125 | 500x23.9 | Đồng/m | 2.879.360 | | | | | | | | |
| 126 | 500x29.7 | Đồng/m | 3.531.660 | | | | | | | | |
| 127 | 500x36.8 | Đồng/m | 4.303.860 | | | | | | | | |
| 128 | 500x45.4 | Đồng/m | 5.205.860 | | | | | | | | |
| 129 | 500x55.8 | Đồng/m | 5.854.860 | | | | | | | | |
| 130 | 560x13.7 | Đồng/m | 1.874.620 | | | | | | | | |
| 131 | 560x21.4 | Đồng/m | 3.097.380 | | | | | | | | |
| 132 | 560x26.7 | Đồng/m | 3.826.350 | | | | | | | | |
| 133 | 560x33.2 | Đồng/m | 4.697.550 | | | | | | | | |
| 134 | 560x41.2 | Đồng/m | 5.733.310 | | | | | | | | |
| 135 | 560x50.8 | Đồng/m | 6.924.610 | | | | | | | | |
| 136 | 630x15.4 | Đồng/m | 2.366.760 | | | | | | | | |
| 137 | 630x19.3 | Đồng/m | 2.988.260 | | | | | | | | |
| 138 | 630x24.1 | Đồng/m | 3.918.750 | | | | | | | | |
| 139 | 630x30 | Đồng/m | 4.833.620 | | | | | | | | |
| 140 | 630x37.4 | Đồng/m | 5.949.790 | | | | | | | | |
| 141 | 630x46.3 | Đồng/m | 7.246.690 | | | | | | | | |
| 142 | 630x57.2 | Đồng/m | 8.784.600 | | | | | | | | |
| | **Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR** | | | | | | | | | | |
| 1 | 20x1.9 | Đồng/m | 19.030 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 20x2.3 | Đồng/m | 23.430 | | | | | | | | |
| 3 | 20x2.8 | Đồng/m | 26.070 | | | | | | | | |
| 4 | 20x3.4 | Đồng/m | 28.930 | | | | | | | | |
| 5 | 20x4.1 | Đồng/m | 32.010 | | | | | | | | |
| 6 | 25x2.3 | Đồng/m | 29.700 | | | | | | | | |
| 7 | 25x2.8 | Đồng/m | 41.800 | | | | | | | | |
| 8 | 25x3.5 | Đồng/m | 48.070 | | | | | | | | |
| 9 | 25x4.2 | Đồng/m | 50.710 | | | | | | | | |
| 10 | 25x5.1 | Đồng/m | 53.020 | | | | | | | | |
| 11 | 32x2.9 | Đồng/m | 54.120 | | | | | | | | |
| 12 | 32x3.6 | Đồng/m | 56.100 | | | | | | | | |
| 13 | 32x4.4 | Đồng/m | 65.010 | | | | | | | | |
| 14 | 32x5.4 | Đồng/m | 74.690 | | | | | | | | |
| 15 | 32x6.5 | Đồng/m | 82.060 | | | | | | | | |
| 16 | 40x3.7 | Đồng/m | 72.600 | | | | | | | | |
| 17 | 40x4.5 | Đồng/m | 84.700 | | | | | | | | |
| 18 | 40x5.5 | Đồng/m | 88.000 | | | | | | | | |
| 19 | 40x6.7 | Đồng/m | 115.500 | | | | | | | | |
| 20 | 40x8.1 | Đồng/m | 125.400 | | | | | | | | |
| 21 | 50x4.6 | Đồng/m | 106.370 | | | | | | | | |
| 22 | 50x5.6 | Đồng/m | 135.300 | | | | | | | | |
| 23 | 50x6.9 | Đồng/m | 140.030 | | | | | | | | |
| 24 | 50x8.3 | Đồng/m | 179.520 | | | | | | | | |
| 25 | 50x10.1 | Đồng/m | 200.090 | | | | | | | | |
| 26 | 63x5.8 | Đồng/m | 169.070 | | | | | | | | |
| 27 | 63x7.1 | Đồng/m | 212.300 | | | | | | | | |
| 28 | 63x8.6 | Đồng/m | 220.000 | | | | | | | | |
| 29 | 63x10.5 | Đồng/m | 283.030 | | | | | | | | |
| 30 | 63x12.7 | Đồng/m | 315.040 | | | | | | | | |
| 31 | 75x6.8 | Đồng/m | 235.070 | | | | | | | | |
| 32 | 75x8.4 | Đồng/m | 313.500 | | | | | | | | |
| 33 | 75x10.3 | Đồng/m | 300.080 | | | | | | | | |
| 34 | 75x12.5 | Đồng/m | 392.040 | | | | | | | | |
| 35 | 75x15.1 | Đồng/m | 445.060 | | | | | | | | |
| 36 | 90x8.2 | Đồng/m | 343.090 | | | | | | | | |
| 37 | 90x10.1 | Đồng/m | 506.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | 90x12.3 | Đồng/m | 420.090 | | | | | | | | |
| 39 | 90x15 | Đồng/m | 586.080 | | | | | | | | |
| 40 | 90x18.1 | Đồng/m | 640.090 | | | | | | | | |
| 41 | 110x10 | Đồng/m | 549.010 | | | | | | | | |
| 42 | 110x12.3 | Đồng/m | 748.000 | | | | | | | | |
| 43 | 110x15.1 | Đồng/m | 640.090 | | | | | | | | |
| 44 | 110x18.3 | Đồng/m | 825.000 | | | | | | | | |
| 45 | 110x22.1 | Đồng/m | 950.070 | | | | | | | | |
| 46 | 125x11.4 | Đồng/m | 680.020 | | | | | | | | |
| 47 | 125x17.1 | Đồng/m | 830.060 | | | | | | | | |
| 48 | 125x20.8 | Đồng/m | 1.110.010 | | | | | | | | |
| 49 | 125x25.1 | Đồng/m | 1.275.010 | | | | | | | | |
| 50 | 140x12.7 | Đồng/m | 839.080 | | | | | | | | |
| 51 | 140x19.2 | Đồng/m | 1.010.020 | | | | | | | | |
| 52 | 140x23.3 | Đồng/m | 1.410.090 | | | | | | | | |
| 53 | 140x28.1 | Đồng/m | 1.680.030 | | | | | | | | |
| 54 | 160x14.6 | Đồng/m | 1.145.100 | | | | | | | | |
| 55 | 160x21.9 | Đồng/m | 1.400.080 | | | | | | | | |
| 56 | 160x26.6 | Đồng/m | 1.875.060 | | | | | | | | |
| 57 | 160x32.1 | Đồng/m | 2.176.020 | | | | | | | | |
| **Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam- Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 21- d 1,2 li | mét | 4.950 | | | | | | | | |
| 2 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,4 li | mét | 7.370 | | | | | | | | |
| 3 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,8 li | mét | 9.625 | | | | | | | | |
| 4 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 34- d 2 li | mét | 13.420 | | | | | | | | |
| 5 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 49- d 2,4 li | mét | 23.430 | | | | | | | | |
| 6 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 60- d 2 li | mét | 24.750 | | | | | | | | |
| 7 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 90- d 2,9 li | mét | 53.460 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 114- d 3,2 li | mét | 75.240 | | | | | | | | |
| 9 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 168- d 4,3 li | mét | 148.390 | | | | | | | | |
| 10 | Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 20- d 2 li, PN16 | mét | 8.500 | | | | | | | | |
| 11 | Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5 | mét | 10.800 | | | | | | | | |
| 12 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20 | mét | 28.900 | | | | | | | | |
| 13 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20 | mét | 50.700 | | | | | | | | |
| 14 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20 | mét | 74.600 | | | | | | | | |
| 15 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 32- d 5,4 li, PN20 | mét | 34.700 | | | | | | | | |
| 16 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20 | mét | 60.800 | | | | | | | | |
| 17 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20 | mét | 89.500 | | | | | | | | |
| 18 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5 | mét | 233.800 | | | | | | | | |
| 19 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC : ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5 | mét | 559.500 | | | | | | | | |
| | Ống nhựa Tiền Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5 | mét | 928.800 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM**<br>**Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957**<br>**Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.** | | | | | | | | | | |
| | **Bàn cầu hai khối** | | | | | | | | | | |
| 1 | C-117VA | Bộ | 1.845.000 | | | | | | | | |
| 2 | C-306VT | Bộ | 2.320.000 | | | | | | | | |
| 3 | C-504VTN | Bộ | 2.860.000 | | | | | | | | |
| | **Lavabo treo tường + âm tường** | | | | | | | | | | |
| 1 | L-282V | Cái | 410.000 | | | | | | | | |
| 2 | L-284V | Cái | 515.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | L-2395V | Cái | 730.000 | | | | | | | | |
| | **Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Bồn tiểu U-116V | Cái | 470.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bồn tiểu U-117V | Cái | 975.000 | | | | | | | | |
| 3 | Van xả tiểu UF-6V | Cái | 1.070.000 | | | | | | | | |
| 4 | Vòi lạnh Lavabo 13B | Cái | 790.000 | | | | | | | | |
| 5 | Vòi lạnh Lavabo 11A | Cái | 550.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website:tritan.com.vn** | | | | | | | | | | |
| | **HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng | Cái | 29.040.000 | | | | | | | | |
| 2 | Đầu báo nhiệt địa chỉ | Cái | 660.000 | | | | | | | | |
| 3 | Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly | Cái | 792.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đầu báo khói địa chỉ | Cái | 660.000 | | | | | | | | |
| 5 | Đầu báo khói địa chỉ có cách ly | Cái | 792.000 | | | | | | | | |
| 6 | Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ | Cái | 792.000 | | | | | | | | |
| 7 | Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly | Cái | 924.000 | | | | | | | | |
| 8 | Nút nhấn khẩn địa chỉ | Cái | 825.000 | | | | | | | | |
| 9 | Đầu báo gas địa chỉ | Cái | 1.254.000 | | | | | | | | |
| 10 | Còi địa chỉ | Cái | 858.000 | | | | | | | | |
| 11 | Còi địa chỉ có cách ly | Cái | 990.000 | | | | | | | | |
| 12 | Còi và đèn địa chỉ | Cái | 1.188.000 | | | | | | | | |
| 13 | Còi và đèn địa chỉ có cách ly | Cái | 1.320.000 | | | | | | | | |
| 14 | Đế đầu báo địa chỉ có còi báo | Cái | 792.000 | | | | | | | | **Đơn giá chưa thuế/cái** |
| 15 | Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly | Cái | 924.000 | | | | | | | | |
| | **HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm báo cháy 16 vùng | Cái | 8.646.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bộ hiển thị và điều khiển phụ | Cái | 7.590.000 | | | | | | | | |
| 3 | Board Rờ le cho MAG 8 plus | Cái | 1.452.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đầu báo nhiệt cố định | Cái | 280.500 | | | | | | | | |
| 5 | Đầu báo nhiệt gia tăng | Cái | 280.500 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đầu báo khói | Cái | 346.500 | | | | | | | | |
| 7 | Đầu báo khói nhiệt kết hợp | Cái | 462.000 | | | | | | | | |
| 8 | Nút nhấn khẩn | Cái | 250.800 | | | | | | | | |
| 9 | Đèn báo phòng | Cái | 122.100 | | | | | | | | |
| 10 | Còi báo cháy có đèn chớp | Cái | 244.200 | | | | | | | | |
| 11 | Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm | Cái | 858.000 | | | | | | | | |
| 12 | Còi báo cháy | Cái | 468.600 | | | | | | | | |
| 13 | Đầu báo tia chiếu Beam 50m | Cái | 13.134.000 | | | | | | | | |
| 14 | Đầu báo tia chiếu Beam 100m | Cái | 16.368.000 | | | | | | | | |
| | **KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | **Đơn giá chưa thuế/cây** |
| 1 | Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m | Cây | 16.200.000 | | | | | | | | |
| 2 | Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m | Cây | 18.000.000 | | | | | | | | |
| 3 | Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m | Cây | 18.840.000 | | | | | | | | |
| 4 | Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m | Cây | 22.920.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội<br>Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương<br>CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh** | | | | | | | | | | |
| | **CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm | m2 | 1.551.181 | | | | | | | | |
| 2 | Vách kính | m2 | 2.593.415 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA | m2 | 3.843.028 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet | m2 | 4.674.807 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền | m2 | 4.560.961 | | | | | | | | |
| 6 | Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU | m2 | 5.593.056 | | | | | | | | |
| 7 | Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet | m2 | 5.885.354 | | | | | | | | |
| 8 | Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus | m2 | 5.949.815 | | | | | | | | |
| 9 | Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | m2 | 6.144.552 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | m2 | 6.542.465 | | | | | | | | |
| 11 | Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus | m2 | 4.041.987 | | | | | | | | |
| 12 | Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus | m2 | 6.484.717 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK) | | | | | | | | | | Đơn giá chưa thuế/m2 |
| 1 | Vách kính kich thước 1m*1m | m2 | 2.237.703 | | | | | | | | |
| 2 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m | m2 | 2.638.914 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m | m2 | 3.464.851 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | m2 | 3.328.175 | | | | | | | | |
| 5 | Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | m2 | 4.135.007 | | | | | | | | |
| 6 | Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | m2 | 4.364.270 | | | | | | | | |
| 7 | Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m | m2 | 4.061.251 | | | | | | | | |
| 8 | Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m | m2 | 4.278.847 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m | m2 | 4.496.178 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m | m2 | 2.706.518 | | | | | | | | |
| 11 | Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m | m2 | 4.378.925 | | | | | | | | |
| | **CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | | | | | |
| 1 | Giấy nhám to | Tờ | 1.000 | | | | 800 | | | | |
| 2 | Giấy nhám nhuyễn | Tờ | 1.000 | | | | 800 | | | | |
| 3 | Vôi cục | Kg | 3.500 | | | | | | | | |
| 4 | Đinh | Kg | 18.000 | | | | | | | | |
| 5 | Kẽm buộc | Kg | 16.000 | | | | | | | | |
| 6 | Kẽm gai | Kg | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | |
| 7 | Lưới B40 tráng kẽm | Kg | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | |
| 8 | Ty 6 ly | Cây | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | |
| 9 | Ty 4 ly | Cây | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | |
| 11 | Ty bắt thạch cao | Cây | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | |
| 12 | Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m | Cây | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | |
| 13 | Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m | Cây | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | |
| 14 | Bột đá | Kg | 2.000 | | | | | | | | |
| 15 | A dao | Kg | 8.000 | | | | | | | | |
| 16 | Bồn Inox Nam Thành 500 lít | cái | | | | | 2.450.000 | | | | |
| 17 | Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít | cái | | | | | 2.550.000 | | | | |
| 18 | Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít | cái | | | | | 3.550.000 | | | | |
| 19 | Bồn nhựa Nam Thành 500 lít | cái | | | | | 1.250.000 | | | | |
| 20 | Bản cầu xổm | cái | | | | | 170.000 | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Bàn cầu cụt | cái | | | | | 350.000 | | | | |
| 22 | Bàn cầu Inax | cái | | | | | 1.866.000 | | | | |
| 23 | Bồn tắm | cái | | | | | 5.600.000 | | | | |
| 24 | Vòi sen | cái | | | | | 105.000 | | | | |
| 25 | Củ sen | cái | | | | | 200.000 | | | | |
| 26 | Chậu rửa thường | cái | | | | | 650.000 | | | | |
| 27 | Chậu nhập | cái | | | | | 1.700.000 | | | | |
| 28 | Vòi chén | cái | | | | | 350.000 | | | | |
| 29 | Vòi vệ sinh | cái | | | | | 160.000 | | | | |
| 30 | Lavabo | cái | | | | | 570.000 | | | | |
| 31 | Cọ 1p | Cây | | | | | 3.000 | | | | |
| 32 | Cọ 3p | Cây | | | | | 4.000 | | | | |
| 33 | Cọ 5p | Cây | | | | | 6.000 | | | | |
| 34 | Cọ 6p | Cây | | | | | 7.000 | | | | |
| 35 | Cọ 1T | Cây | | | | | 10.000 | | | | |
| 36 | Đinh đủ | Bịt | | | | | 13.000 | | | | |
| 37 | Đinh vít | Bịt | | | | | 75.000 | | | | |
| 38 | Sủi | Cây | | | | | 8.000 | | | | |
| 39 | Đinh 4p, 5p | Kg | | | | | 20.000 | | | | |
| 40 | Tol song trúc | M | | | | | 30.000 | | | | |
| 41 | Tol phẳng | M | | | | | 35.000 | | | | |
| 42 | Tol lạnh | M | | | | | 101.000 | | | | |
| 43 | Luto lớn | cây | | | | | 20.000 | | | | |
| 44 | Lulo nhỏ | cây | | | | | 15.000 | | | | |
| 45 | Lưới cưa sắt | cái | | | | | 8.000 | | | | |
| 46 | Máy nước nóng | cái | | | | | 2.800.000 | | | | |
| 47 | Bàn chà nhám | cái | | | | | 20.000 | | | | |
| 48 | Đá tự nhiên | M | | | | | 190.000 | | | | |
| 49 | Silicol | chai | | | | | 60.000 | | | | |
| 50 | La phong nhựa | M | | | | | 9.500 | | | | |
| | | | | | | | | | | | |